



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Số: 1240/MB-HS

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
riêng lẻ và hợp nhất Quý II/2015

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;

Công ty: Ngân hàng TMCP Quân đội

Mã chứng khoán: MBB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Người thực hiện công bố thông tin: Tổng Giám đốc Lê Công

Địa chỉ: Ngân hàng TMCP Quân đội – Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng TMCP Quân đội Quý II năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB: [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)-  
Mục Nhà đầu tư – Báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật  
và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu VT, VPHĐQT.



Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax: (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNXX

Email: [info@mbbank.com.vn](mailto:info@mbbank.com.vn) \* Website: [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)

*Lê Công*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa - Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ II/2015- Ngày 30 tháng 6 năm 2015

|  | Thuyết minh | 30/6/2015   | 31/12/2014                |
|--|-------------|-------------|---------------------------|
|  |             | trệu đồng   | đã kiểm toán<br>trệu đồng |
| <b>TÀI SẢN</b>   |             |             |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                       | III.1       | 1.131.963   | 1.217.275                 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                         | III.2       | 3.064.495   | 6.067.482                 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | III.3       | 18.422.091  | 20.909.255                |
| Chứng khoán kinh doanh   | III.4       | 10.224.985  | 9.948.431                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác    | III.17      | 5.371       | 5.387                     |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  | III.5       | 108.924.895 | 98.367.939                |
| Cho vay khách hàng   | III.5       | 110.495.781 | 100.571.010               |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                               | III.6       | (1.570.886) | (2.203.071)               |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | III.7       | 49.743.902  | 50.413.253                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               | III.7.1     | 42.388.417  | 44.271.598                |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          | III.7.2     | 7.912.910   | 6.457.264                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                                    |             | (557.425)   | (315.609)                 |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                   | III.8       | 3.197.060   | 3.103.444                 |
| Đầu tư vào công ty con   | III.8.1     | 2.347.698   | 2.218.318                 |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                      | III.8.2     | 258.591     | 258.591                   |
| Đầu tư dài hạn khác  | III.8.3     | 756.922     | 753.086                   |
| Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn                 |             | (166.151)   | (126.551)                 |
| <b>Tài sản cố định</b>   |             | 1.543.661   | 1.592.879                 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                                  | III.9       | 648.638     | 718.672                   |
| Nguyên giá tài sản cố định                                       |             | 1.556.649   | 1.520.529                 |
| Hao mòn tài sản cố định  |             | (908.011)   | (801.857)                 |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                                   | III.10      | 895.023     | 874.207                   |
| Nguyên giá tài sản cố định                                       |             | 1.219.266   | 1.171.422                 |
| Hao mòn tài sản cố định  |             | (324.243)   | (297.215)                 |
| <b>Tài sản Có khác</b>   |             | 5.467.107   | 6.785.723                 |
| Các khoản lãi và phí phải thu                                    |             | 2.497.225   | 3.323.856                 |
| Các khoản phải thu   | III.11      | 2.707.853   | 3.212.519                 |
| Tài sản Có khác  | III.12      | 268.112     | 255.431                   |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                 | III.13      | (6.083)     | (6.083)                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |             | 201.725.530 | 198.411.068               |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ II/2015- Ngày 30 tháng 6 năm 2015

|  | Thuyết minh | 30/6/2015          | 31/12/2014                 |
|--|-------------|--------------------|----------------------------|
|  |             | triệu đồng         | đã kiểm toán<br>triệu đồng |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             |                    |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | III.14      | -                  | -                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | III.15      | 7.308.468          | 3.964.175                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | III.16      | 171.137.580        | 167.941.492                |
| Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác | III.17      | -                  | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | III.18      | 192.913            | 224.788                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | III.19      | 2.146.458          | 2.000.058                  |
| Các khoản nợ khác  |             | 3.512.262          | 8.010.919                  |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                |             | 1.878.331          | 1.912.786                  |
| Các khoản nợ khác  | III.20      | 1.633.931          | 6.098.133                  |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                        | III.21      | -                  | -                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    |             | <b>184.297.681</b> | <b>182.141.432</b>         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             |                    |                            |
| Vốn và các quỹ   |             |                    |                            |
| Vốn của TCTD   | III.22      | 11.932.359         | 11.932.359                 |
| Vốn điều lệ  |             | 11.593.938         | 11.593.938                 |
| Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 338.421            | 338.421                    |
| Vốn khác   |             | -                  | -                          |
| Quỹ của TCTD   |             | 2.309.633          | 1.800.386                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 |             | (19.382)           | -                          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                   |             | 3.205.239          | 2.536.891                  |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>17.427.849</b>  | <b>16.269.636</b>          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |             | <b>201.725.530</b> | <b>198.411.068</b>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD


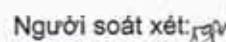
Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ II/2015- Ngày 30 tháng 6 năm 2015

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

|   |            | 30/6/2015         | 31/12/2014        |
|---|------------|-------------------|-------------------|
|   |            | triệu đồng        | triệu đồng        |
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>             |            | <b>73.359.684</b> | <b>77.997.450</b> |
| 1. Bảo lãnh vay vốn                       |            | 195.579           | 237.494           |
| 2. Cam kết trong nghiệp vụ LC             |            | 42.843.453        | 49.827.249        |
| 3. Bảo lãnh khác                          |            | 30.320.652        | 27.932.707        |
| <b>II. Các cam kết giao dịch hối đoái</b> |            | <b>12.164.482</b> | <b>16.074.897</b> |
| 2. Cam kết mua ngoại tệ                   |            | 1.692.637         | 2.241.975         |
| 3. Cam kết bán ngoại tệ                   |            | 755.682           | 2.764.414         |
| 4. Cam kết giao dịch hoán đổi             |            | 9.716.163         | 11.068.508        |
| 5. Cam kết giao dịch tương lai            |            | -                 | -                 |
| <b>III. Cam kết khác</b>                  |            | <b>3.398.597</b>  | <b>283.856</b>    |
| 6. Cam kết cho vay không hủy ngang        |            | -                 | -                 |
| 7. Cam kết khác                           |            | 3.398.597         | 283.856           |
|   | <b>V.1</b> | <b>88.922.763</b> | <b>94.356.203</b> |

Người lập: Bà Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng kế toánHà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015Người soát xét: Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chínhNgười phê duyệt: Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

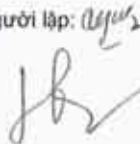
B03a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

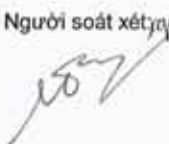
QUÝ II/2015- Ngày 30 tháng 6 năm 2015

|   | Thuyết minh | Số phát sinh quý II/ 2015 |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|---|-------------|---------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|
|   |             | Năm nay                   | Năm trước        | Năm nay                        | Năm trước          |
|   |             | triệu đồng                | triệu đồng       | triệu đồng                     | triệu đồng         |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | IV.1        | 3.346.237                 | 3.583.586        | 6.933.301                      | 6.797.483          |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự   | IV.2        | (1.492.318)               | (1.557.522)      | (3.062.618)                    | (3.246.380)        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>1.853.919</b>          | <b>2.026.064</b> | <b>3.870.683</b>               | <b>3.551.103</b>   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 104.600                   | 85.058           | 202.950                        | 161.089            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (25.395)                  | (26.590)         | (46.503)                       | (43.131)           |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ  | IV.3        | 79.205                    | 58.468           | 156.447                        | 117.958            |
| Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối   | IV.4        | 7.820                     | 42.901           | 40.365                         | 62.763             |
| Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn                           |             | 39.584                    | 30.033           | 57.424                         | 69.400             |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn |             | (42.723)                  | (118.837)        | (41.248)                       | (118.837)          |
| Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn                     | IV.5        | (3.139)                   | (88.804)         | 16.176                         | (49.437)           |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác  | IV.6        | 207.103                   | 108.421          | 312.898                        | 160.691            |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần  | IV.7        | 31.918                    | 27.545           | 34.343                         | 27.795             |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>2.176.826</b>          | <b>2.174.595</b> | <b>4.430.912</b>               | <b>3.870.873</b>   |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | IV.8        | <b>(779.099)</b>          | <b>(761.406)</b> | <b>(1.484.484)</b>             | <b>(1.379.958)</b> |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro                                       |             | 1.397.727                 | 1.413.189        | 2.946.428                      | 2.490.915          |
| Chi phí dự phòng  | IV.10       | (428.332)                 | (563.154)        | (1.194.653)                    | (888.743)          |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>  |             | <b>969.395</b>            | <b>850.035</b>   | <b>1.751.775</b>               | <b>1.602.172</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | IV.12       | (204.942)                 | (180.598)        | (379.140)                      | (346.843)          |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ  |             | (204.942)                 | (180.598)        | (379.140)                      | (346.843)          |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>   |             | <b>764.453</b>            | <b>669.437</b>   | <b>1.372.635</b>               | <b>1.255.329</b>   |

Người lập: 

Bà Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người soát xét: 

Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2015- Ngày 30 tháng 6 năm 2015

|  | Thuyết minh | Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|--|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|  |             | triệu đồng                            | triệu đồng                            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                                       |                                       |
| Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được  |             | 7.759.931                             | 7.178.946                             |
| Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả   |             | (3.097.073)                           | (3.135.356)                           |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |             | 156.447                               | 117.958                               |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)   |             | 97.789                                | 132.163                               |
| Thu nhập/(Chi phí) khác  |             | (566.227)                             | (522.650)                             |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro  |             | 287.904                               | 135.574                               |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ  |             | (668.615)                             | (883.689)                             |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ   | IV.11       | (322.380)                             | (230.812)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>                                     |             | <b>3.647.776</b>                      | <b>2.792.134</b>                      |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |             | <b>(4.261.494)</b>                    | <b>(4.569.582)</b>                    |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác  |             | 3.092.214                             | 8.269.242                             |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán  |             | 3.833.741                             | (4.861.840)                           |
| (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác   |             | 16                                    | -                                     |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng   |             | (9.924.770)                           | (6.509.916)                           |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)  |             | (1.754.848)                           | (935.621)                             |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động  |             | 492.153                               | (531.447)                             |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |             | <b>1.830.152</b>                      | <b>6.883.027</b>                      |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN   |             | -                                     | -                                     |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác   |             | 3.344.294                             | (14.035.759)                          |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng  |             | 3.196.088                             | 21.612.942                            |
| Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá   |             | 146.400                               | -                                     |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   |             | (31.875)                              | 38.411                                |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh  |             | -                                     | (14.370)                              |
| Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác   |             | (4.770.792)                           | (676.079)                             |
| Sử dụng các quỹ  |             | (53.963)                              | (42.118)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>1.216.434</b>                      | <b>5.105.579</b>                      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                                       |                                       |
| Mua sắm tài sản cố định  |             | (84.842)                              | (139.124)                             |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định  |             | 231                                   | 57                                    |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | (133.215)                             | (189.398)                             |
| Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền  |             | 34.343                                | 27.795                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(183.483)</b>                      | <b>(300.670)</b>                      |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội


B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ II/2015- Ngày 30 tháng 6 năm 2015

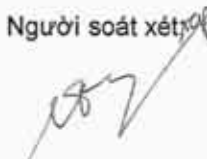
|   | Thuyết minh | Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|---|-------------|---------------------------------------|--|
|   |             | triệu đồng                            | triệu đồng                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |             |                                       |  |
| Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần bằng tiền mặt              |             | -                                     | -                                      |
| Cổ tức trả cho cổ đông  |             | (1.620)                               | -                                      |
| Tăng/(giảm) quỹ   |             |                                       |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính</b> |             | (1.620)                               | -                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      |             | 1.031.331                             | 4.804.909                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                           |             | 19.611.597                            | 12.343.322                             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                          | IV.13       | 20.642.928                            | 17.148.231                             |

Người lập: 



Bà Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người soát xét: 

Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ II/2015

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### 3. Thành phần hội đồng quản trị

| <i>Họ và tên</i>       | <i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>                |
|------------------------|--|
| Ông Lê Hữu Đức         | Chủ tịch   |
| Ông Lưu Trung Thái     | Phó Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Phó Chủ tịch   |
| Ông Hà Tiến Dũng       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đăng Nghiêm | Thành viên   |
| Bà Trần Thị Kim Thanh  | Thành viên   |
| Ông Lê Công            | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)                     |
| Bà Nguyễn Thị Thủy     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)                     |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)                     |
| Ông Nguyễn Văn Hùng    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2014)                     |
| Ông Nguyễn Văn Huệ     | Thành viên HĐQT độc lập<br>(bổ nhiệm vào ngày 23/4/2014) |

#### 4. Thành phần Ban kiểm soát

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>              |
|----------------------|--|
| Bà Vũ Thị Hải Phượng | Trưởng ban Kiểm soát<br>(bổ nhiệm vào ngày 25/04/2014) |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên (bổ nhiệm vào ngày 29/07/2009)              |
| Bà Lê Minh Hồng      | Thành viên (bổ nhiệm vào ngày 25/04/2014)              |
| Ông Đặng Quốc Tiến   | Thành viên (bổ nhiệm vào ngày 25/04/2014)              |

#### 5. Thành phần Ban điều hành

| <i>Họ và tên</i>      | <i>Ngày bổ nhiệm</i>                           |
|-----------------------|--|
| Ông Lê Công           | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Đỗ Văn Hưng       | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Nguyễn Thị An Bình | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Nguyễn Minh Châu   | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Phạm Thị Trung Hà  | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Hoàng Thế Hưng    | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Ưông Đông Hưng    | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Lê Hải            | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Lê Thị Lợi         | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính         |
| Ông Trần Minh Đạt     | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 1/11/2014) |



**6. Trụ sở chính:** Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 71 chi nhánh trong nước, 2 chi nhánh nước ngoài và 142 phòng Giao dịch, 2 Quỹ tiết kiệm.

Số công ty con: 03 công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

| <u>STT</u> | <u>Tên Công ty</u>  | <u>Giấy phép hoạt động số</u>   | <u>Lĩnh vực hoạt động</u>        | <u>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</u> |
|------------|---|---|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")  | 0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp   | Quản lý nợ và khai thác tài sản  | 100,00%                             |
| 2          | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")                          | 07/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp | Đầu tư và kinh doanh chứng khoán | 79,52%                              |
| 3          | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap") | 32/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 10 năm 2013 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp | Quản lý quỹ đầu tư               | 90,77%                              |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

| <u>STT</u> | <u>Tên Công ty</u>                        | <u>Giấy phép hoạt động số</u>                           | <u>Lĩnh vực hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</u> |
|------------|---|---|---------------------------|-------------------------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") | 43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 06 năm 2014 | Bảo hiểm phi nhân thọ     | 49,77%                              |

**7. Tổng số cán bộ công nhân viên**

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có **6.509** nhân viên (Không kể các công ty con).

## II- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2 *Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 (Thông tư 10) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 31 tháng 12 năm 2014, hệ thống Chuẩn mục Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

### 3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### **5 Thay đổi chính sách kế toán**

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.

- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD đã được NHNN chấp thuận thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính và các khoản nợ sẽ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn trong vòng 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư.

## **6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## **8 Dự phòng rủi ro tín dụng**

### *Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng. Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả                  |
|-----|----------|---------|------------------------|
| 1   | AAA      | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 2   | AA       | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 3   | A        | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 4   | BBB      | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 5   | BB       | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 6   | B        | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 7   | CCC      | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 8   | CC       | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 9   | C        | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 10  | D        | Nhóm 5  | Nợ có khả năng mất vốn |

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

#### *Dự phòng cụ thể*

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

#### *Dự phòng chung*

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

#### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

## 9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

## 10 Chứng khoán đầu tư

### 10.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

#### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

### 10.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### 10.3 Đo lường

#### **Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm

giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(e)(ii).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

### **Chứng khoán nợ**

#### ***Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

#### ***Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

#### 10.4 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### 10.5 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện tại là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

#### 11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### 12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.



### **13 Đầu tư vào công ty liên kết**

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

### **14 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### **15 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 16 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 17 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |          |
|-------------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6-25 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3-4 năm  |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm    |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm    |
| Phần mềm máy vi tính          | 3 năm    |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 năm    |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

## 18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

## 19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng tại Thuyết minh số 7). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02/2014/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thu tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNN ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

## **22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

## **23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

### *Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479 và Thông tư 10 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

## **24 Cán trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

## 25 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

## 26 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

## 27 Lợi ích của nhân viên

### 27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

## 27.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện, Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 27.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

|                        | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|---------------------------------------|--|
| Tiền mặt bằng VNĐ      | 911.408                               | 926.378                                |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 217.652                               | 288.205                                |
| Vàng                   | 2.903                                 | 2.692                                  |
|                        | <b>1.131.963</b>                      | <b>1.217.275</b>                       |

**2. Tiền gửi tại NHNN**

|   | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | 2.406.672                             | 5.642.140                              |
| - <i>Bằng VNĐ</i>                         | 1.985.990                             | 2.821.077                              |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i>                    | 420.682                               | 2.821.063                              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào       | 85.915                                | 232.307                                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia | 571.908                               | 193.035                                |
|   | <b>3.064.495</b>                      | <b>6.067.482</b>                       |

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

|   | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>           |                                       |  |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                                       |  |
| Tiền gửi không kỳ hạn                             |                                       |  |
| - <i>Bằng VNĐ</i>                                 | 79.335                                | 33.226                                 |
| - <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>                      | 1.437.969                             | 2.724.088                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                |                                       |  |
| - <i>Bằng VNĐ</i>                                 | 5.036.000                             | 5.291.000                              |
| - <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>                      | 4.561.732                             | 2.549.964                              |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                      |                                       |  |
| Bằng VNĐ  | 6.351.993                             | 9.516.959                              |
| Bằng ngoại tệ, vàng                               | 1.229.385                             | 1.236.518                              |
| Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác | (274.323)                             | (442.500)                              |
|   | <b>18.422.091</b>                     | <b>20.909.255</b>                      |

**4. Chứng khoán kinh doanh**

|   | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                           |                                       |  |
| Chứng khoán nợ Chính phủ                        | 4.720.189                             | 4.879.625                              |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh            | 5.392.637                             | 5.068.806                              |
| Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành | 112.159                               | -                                      |
|   | <b>10.224.985</b>                     | <b>9.948.431</b>                       |

## 5. Cho vay khách hàng

|   | 30/6/2015<br>Triệu đồng | 31/12/2014<br>Triệu đồng |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                  | 106.641.063             | 97.787.567               |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 1.009.626               | 521.654                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 318.732                 | 303.030                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 31.728                  | 55.962                   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài     | 2.494.632               | 1.902.797                |
|   | <b>110.495.781</b>      | <b>100.571.010</b>       |

### - Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                        | 30/6/2015<br>Triệu đồng | 31/12/2014<br>Triệu đồng |
|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 105.518.784             | 95.113.603               |
| Nợ cần chú ý           | 2.719.055               | 2.711.957                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 734.819                 | 478.087                  |
| Nợ nghi ngờ            | 533.703                 | 902.868                  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 989.420                 | 1.364.495                |
|                        | <b>110.495.781</b>      | <b>100.571.010</b>       |

### - Phân tích dư nợ theo thời gian:

|              | 30/6/2015<br>Triệu đồng | 31/12/2014<br>Triệu đồng |
|--------------|-------------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 64.623.263              | 62.349.786               |
| Nợ trung hạn | 21.622.678              | 19.522.341               |
| Nợ dài hạn   | 24.249.840              | 18.698.883               |
|              | <b>110.495.781</b>      | <b>100.571.010</b>       |

### - Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|  | 30/6/2015<br>Triệu đồng | %            | 31/12/2014<br>Triệu đồng | %            |
|--|-------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| <b>Cho vay các TCKT</b>  | <b>83.843.103</b>       | <b>75,88</b> | <b>77.703.975</b>        | <b>77,26</b> |
| Công ty Nhà nước   | 5.484.181               | 4,96         | 6.439.076                | 6,40         |
| Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%                                   | 8.974.185               | 8,12         | 8.434.830                | 8,39         |
| Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%              | 214.325                 | 0,19         | 436.267                  | 0,43         |
| Công ty TNHH khác  | 23.824.355              | 21,56        | 22.363.520               | 22,24        |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 9.612.422               | 8,70         | 7.688.164                | 7,65         |
| Công ty cổ phần khác   | 30.952.234              | 28,03        | 28.131.931               | 27,97        |
| Công ty hợp danh   | 211.736                 | 0,19         | -                        | 0,00         |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 3.887.102               | 3,52         | 3.641.774                | 3,62         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                | 524.772                 | 0,47         | 408.081                  | 0,41         |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                   | 157.791                 | 0,14         | 160.332                  | 0,16         |



|   |                    |               |                    |               |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| <b>Cho vay cá nhân</b>                                  | <b>23.593.878</b>  | <b>21,35</b>  | <b>20.518.483</b>  | <b>20,40</b>  |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 23.593.878         | 21,35         | 20.518.483         | 20,40         |
| <b>Cho vay khác</b>                                     | <b>567.529</b>     | <b>0,51</b>   | <b>445.755</b>     | <b>0,44</b>   |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội | 376.175            | 0,34          | 82.297             | 0,08          |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 191.354            | 0,17          | 363.458            | 0,36          |
| <b>Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài</b>             | <b>2.491.271</b>   | <b>2,26</b>   | <b>1.902.797</b>   | <b>1,89</b>   |
| Cho vay Doanh nghiệp                                    | 2.162.317          | 1,96          | 1.639.740          | 1,63          |
| Cho vay Cá nhân   | 328.954            | 0,30          | 263.057            | 0,26          |
|   | <b>110.495.781</b> | <b>100,00</b> | <b>100.571.010</b> | <b>100,00</b> |

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

|  | 30/6/2015          |               | 31/12/2014         |               |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|  | Triệu đồng         | %             | Triệu đồng         | %             |
| Nông Lâm nghiệp, Thủy sản  | 1.782.955          | 1,61          | 3.079.020          | 3,06          |
| Khai khoáng  | 4.277.098          | 3,87          | 3.620.495          | 3,60          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 20.790.789         | 18,82         | 19.274.875         | 19,17         |
| SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí   | 3.405.148          | 3,08          | 6.264.769          | 6,23          |
| Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải   | 130.647            | 0,12          | 58.934             | 0,06          |
| Xây dựng   | 10.087.038         | 9,13          | 8.735.158          | 8,69          |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác  | 32.282.151         | 29,22         | 27.673.827         | 27,51         |
| Vận tải, kho bãi   | 8.877.670          | 8,03          | 6.289.588          | 6,25          |
| Dịch vụ lưu trú & ăn uống  | 625.051            | 0,57          | 648.520            | 0,64          |
| Thông tin & Truyền thông   | 2.431.890          | 2,20          | 1.742.169          | 1,73          |
| Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm   | 733.329            | 0,66          | 1.079.729          | 1,07          |
| Hoạt động kinh doanh Bất động sản  | 5.491.109          | 4,96          | 5.246.329          | 5,22          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ   | 193.494            | 0,18          | 200.665            | 0,20          |
| Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ  | 421.688            | 0,38          | 438.481            | 0,44          |
| Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc  | 85.771             | 0,08          | 23.874             | 0,03          |
| Giáo dục & Đào tạo   | 58.830             | 0,05          | 76.501             | 0,08          |
| Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội   | 386.751            | 0,35          | 262.884            | 0,26          |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí   | 26.688             | 0,02          | 20.901             | 0,02          |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 259.563            | 0,23          | 200.764            | 0,20          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 15.656.850         | 14,18         | 13.730.730         | 13,65         |
| Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế   | -                  | 0,00          | -                  | 0,00          |
| Cho vay tại các CN nước ngoài  | 2.491.271          | 2,25          | 1.902.797          | 1,89          |
|  | <b>110.495.781</b> | <b>100,00</b> | <b>100.571.010</b> | <b>100,00</b> |

**6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ cho tới ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản:

*Đơn vị: Triệu đồng*

|   | <i>Tại Việt Nam</i>    |                       |                  | <i>Tại chi nhánh nước ngoài</i> |                       |                  | <i>Tổng cộng</i>       |                       |                  |
|---|------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|   | <i>Dự phòng cụ thể</i> | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Tổng cộng</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i>          | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Tổng cộng</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i> | <i>Dự phòng Chung</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015       | 1.437.165              | 700.367               | 2.137.532        | 51.336                          | 14.202                | 65.538           | 1.488.501              | 714.569               | 2.203.070        |
| Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong kỳ  | 1.032.710              | 57.676                | 1.090.386        | 26.798                          | 5.478                 | 32.276           | 1.059.508              | 63.154                | 1.122.662        |
| Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ           | (1.754.846)            | -                     | (1.754.846)      | -                               | -                     | -                | (1.754.846)            | -                     | (1.754.846)      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b> | <b>715.029</b>         | <b>758.043</b>        | <b>1.473.072</b> | <b>78.134</b>                   | <b>19.680</b>         | <b>97.814</b>    | <b>793.163</b>         | <b>777.723</b>        | <b>1.570.886</b> |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2014 bao gồm các khoản:

|   | <i>Tại Việt Nam</i>    |                       |                  | <i>Tại chi nhánh nước ngoài</i> |                       |                  | <i>Tổng cộng</i>       |                       |                  |
|---|------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|   | <i>Dự phòng cụ thể</i> | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Tổng cộng</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i>          | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Tổng cộng</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i> | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014             | 934.216                | 585.772               | 1.519.988        | 16.658                          | 13.189                | 29.847           | 950.874                | 598.961               | 1.549.835        |
| Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong năm       | 1.837.362              | 114.595               | 1.951.957        | 34.678                          | 1.013                 | 35.691           | 1.872.040              | 115.608               | 1.987.648        |
| Số dự phòng đã sử dụng đến 30 tháng 11 năm 2014 | (1.171.555)            | -                     | (1.171.555)      | -                               | -                     | -                | (1.171.555)            | -                     | (1.171.555)      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014</b>      | <b>1.600.023</b>       | <b>700.367</b>        | <b>2.300.390</b> | <b>51.336</b>                   | <b>14.202</b>         | <b>65.538</b>    | <b>1.651.359</b>       | <b>714.569</b>        | <b>2.365.928</b> |
| Số dự phòng đã sử dụng trong tháng 12 năm 2014  | (162.858)              | -                     | (162.858)        | -                               | -                     | -                | (162.858)              | -                     | (162.858)        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>      | <b>1.437.165</b>       | <b>700.367</b>        | <b>2.137.532</b> | <b>51.336</b>                   | <b>14.202</b>         | <b>65.538</b>    | <b>1.488.501</b>       | <b>714.569</b>        | <b>2.203.070</b> |

## 7. Chứng khoán đầu tư

### 7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

|  |       | 30/6/2015<br><i>Triệu đồng</i> | 31/12/2014<br><i>Triệu đồng</i> |
|--|-------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                |       |                                |                                 |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành                | (i)   | 18.837.786                     | 16.250.866                      |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh                 | (i)   | 22.450.631                     | 26.820.732                      |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành            | (ii)  | 700.000                        | 700.000                         |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành      | (iii) | -                              | 100.000                         |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                               |       |                                |                                 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành           |       | 105.000                        | 105.000                         |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành     |       | 295.000                        | 295.000                         |
|  |       | <b>42.388.417</b>              | <b>44.271.598</b>               |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b> |       | <b>(67.850)</b>                | <b>(88.600)</b>                 |
|  |       | <b>42.320.567</b>              | <b>44.182.998</b>               |

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 2 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 5,00% đến 13,20%/năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 9,05%/năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn dưới 4 năm và có lãi suất là 12,38%/năm.

### 7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|  |       | 30/6/2015<br><i>Triệu đồng</i> | 31/12/2014<br><i>Triệu đồng</i> |
|--|-------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   |       |                                |                                 |
| Chứng khoán Chính phủ  | (i)   | 50.000                         | 50.000                          |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh                             | (i)   | 40.000                         | 40.000                          |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành                        | (ii)  | 2.080.000                      | 2.080.000                       |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | (iii) | 5.742.910                      | 4.287.264                       |
|  |       | <b>7.912.910</b>               | <b>6.457.264</b>                |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |       | <b>(489.575)</b>               | <b>(227.009)</b>                |
|  |       | <b>7.423.335</b>               | <b>6.230.255</b>                |

- (i) *Chứng khoán Chính phủ* và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* có kỳ hạn dưới 5 năm, có lãi suất từ 12,30% đến 12,60%/năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 2 năm đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, có lãi suất từ 0,00% đến 14,40%/năm.

## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|   | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| Đầu tư vào công ty con                  | 2.347.698                             | 2.218.318                              |
| Đầu tư vào công ty liên kết             | 258.591                               | 258.591                                |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 756.922                               | 753.086                                |
|   | <b>3.363.211</b>                      | <b>3.229.995</b>                       |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i> | <i>(166.151)</i>                      | <i>(126.551)</i>                       |
|   | <b>3.197.060</b>                      | <b>3.103.444</b>                       |

### 8.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|   | <u>30/6/2015</u>        |                                   | <u>31/12/2014</u>       |                                   |
|---|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|   | <i>Giá gốc<br/>đồng</i> | <i>% sở hữu của<br/>Ngân hàng</i> | <i>Giá gốc<br/>đồng</i> | <i>% sở hữu của<br/>Ngân hàng</i> |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản | 1.082.689               | 100,00%                           | 1.082.689               | 100,00%                           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB          | 971.109                 | 79,52%                            | 971.109                 | 79,52%                            |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB   | 293.900                 | 90,77%                            | 164.520                 | 82,26%                            |
|   | <b>2.347.698</b>        |                                   | <b>2.218.318</b>        |                                   |

### 8.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                   | <u>30/6/2015</u>        |                                   | <u>31/12/2014</u>       |                                   |
|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|                                   | <i>Giá gốc<br/>đồng</i> | <i>% sở hữu của<br/>Ngân hàng</i> | <i>Giá gốc<br/>đồng</i> | <i>% sở hữu của<br/>Ngân hàng</i> |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội | 258.591                 | 49,77%                            | 258.591                 | 49,77%                            |
|                                   | <b>258.591</b>          |                                   | <b>258.591</b>          |                                   |

### 8.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                  | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---------------------------------------|--|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế   | 608.475                               | 598.157                                |
| Đầu tư vào các tổ chức tài chính | 88.000                                | 88.000                                 |
| Đầu tư vào các quỹ đầu tư        | 60.447                                | 66.929                                 |
|                                  | <b>756.922</b>                        | <b>753.086</b>                         |

#### 8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

|  | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------------|--|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư           | 557.425                               | 315.609                                |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 166.151                               | 126.551                                |
|  | <b><u>723.576</u></b>                 | <b><u>442.160</u></b>                  |

##### 8.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

|   | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | 67.850                                | 88.601                                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 489.575                               | 227.008                                |
|   | <b><u>557.425</u></b>                 | <b><u>315.609</u></b>                  |

##### 8.4.2 Dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn

|                             | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|--|
| Đầu tư vào công ty con      | -                                     | -                                      |
| Đầu tư góp vốn dài hạn khác | 166.151                               | 126.551                                |
|                             | <b><u>166.151</u></b>                 | <b><u>126.551</u></b>                  |

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

|                                  | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Máy móc thiết bị</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Phương tiện vận tải</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|---|--|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>               |  |  |   |  |                                       |
| Số dư đầu kỳ                     | 377.614  | 609.631                                      | 419.068   | 114.216  | 1.520.529                             |
| Tăng trong kỳ                    | 2.190  | 22.823                                       | 9.530   | 2.455  | 36.998                                |
| Giảm trong kỳ                    | -  | (454)  | -   | (424)  | (878)                                 |
| Số dư cuối kỳ                    | 379.804  | 632.000                                      | 428.598   | 116.247  | 1.556.649                             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>   |  |  |   |  |                                       |
| Số dư đầu kỳ                     | 39.835   | 455.457                                      | 248.109   | 58.456   | 801.857                               |
| Tăng trong kỳ                    | 7.804  | 50.510                                       | 36.320  | 12.167   | 106.801                               |
| Giảm trong kỳ                    | -  | (454)  | -   | (193)  | (647)                                 |
| Số dư cuối kỳ                    | 47.639   | 505.513                                      | 284.429   | 70.430   | 908.011                               |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b> |  |  |   |  |                                       |
| Tại ngày đầu kỳ                  | 337.779  | 154.174                                      | 170.959   | 55.760   | 718.672                               |
| Tại ngày cuối kỳ                 | 332.165  | 126.487                                      | 144.169   | 45.817   | 648.638                               |

**Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:**

|                                  | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Máy móc thiết bị</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Phương tiện vận tải</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|---|--|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>               |  |  |   |  |                                       |
| Số dư đầu kỳ                     | 268.881  | 527.772                                      | 368.284   | 65.107   | 1.230.044                             |
| Tăng trong kỳ                    | 108.733  | 82.916                                       | 50.942  | 50.619   | 293.210                               |
| Giảm trong kỳ                    | -  | (1.057)                                      | (158)   | (1.510)  | (2.725)                               |
| Số dư cuối kỳ                    | 377.614  | 609.631                                      | 419.068   | 114.216  | 1.520.529                             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>   |  |  |   |  |                                       |
| Số dư đầu kỳ                     | 26.235   | 350.153                                      | 171.001   | 37.607   | 584.996                               |
| Tăng trong kỳ                    | 13.600   | 106.361                                      | 77.297  | 22.007   | 219.265                               |
| Giảm trong kỳ                    | -  | (1.057)                                      | (189)   | (1.158)  | (2.404)                               |
| Số dư cuối kỳ                    | 39.835   | 455.457                                      | 248.109   | 58.456   | 801.857                               |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b> |  |  |   |  |                                       |
| Tại ngày đầu kỳ                  | 242.646  | 177.619                                      | 197.283   | 27.500   | 645.048                               |
| Tại ngày cuối kỳ                 | 337.779  | 154.174                                      | 170.959   | 55.760   | 718.672                               |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

|                                 | <i>Quyền sử dụng đất<br/>có thời hạn<br/>Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b> |   |  |                                 |
| Số dư đầu kỳ                    | 914.588   | 256.834  | 1.171.422                       |
| Mua sắm mới                     | -   | 47.844   | 47.844                          |
| Thanh lý trong kỳ               | -   | -  | -                               |
| Số dư cuối kỳ                   | 914.588   | 304.678  | 1.219.266                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>  |   |  |                                 |
| Số dư đầu kỳ                    | 70.038  | 227.177  | 297.215                         |
| Khấu hao trong kỳ               | 8.662   | 18.366   | 27.028                          |
| Giảm trong kỳ                   | -   | -  | -                               |
| Số dư cuối kỳ                   | 78.700  | 245.543  | 324.243                         |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |   |  |                                 |
| Tại ngày đầu kỳ                 | 844.550   | 29.657   | 874.207                         |
| Tại ngày cuối kỳ                | 835.888   | 59.135   | 895.023                         |

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                 | <i>Quyền sử dụng đất<br/>có thời hạn<br/>Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b> |   |  |                                 |
| Số dư đầu kỳ                    | 871.453   | 244.118  | 1.115.571                       |
| Mua sắm mới                     | 43.135  | 12.716   | 55.851                          |
| Thanh lý trong kỳ               | -   | -  | -                               |
| Số dư cuối kỳ                   | 914.588   | 256.834  | 1.171.422                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>  |   |  |                                 |
| Số dư đầu kỳ                    | 52.722  | 200.301  | 253.023                         |
| Khấu hao trong kỳ               | 17.316  | 26.876   | 44.192                          |
| Giảm trong kỳ                   | -   | -  | -                               |
| Số dư cuối kỳ                   | 70.038  | 227.177  | 297.215                         |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |   |  |                                 |
| Tại ngày đầu kỳ                 | 818.731   | 43.817   | 862.548                         |
| Tại ngày cuối kỳ                | 844.550   | 29.657   | 874.207                         |



## 11. Các khoản phải thu

|                              | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|---------------------------------------|--|
| Các khoản phải thu nội bộ    | 69.684                                | 84.570                                 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 2.638.169                             | 3.127.949                              |
|                              | <b><u>2.707.853</u></b>               | <b><u>3.212.519</u></b>                |

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

|   | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| - Các hợp đồng repo trái phiếu          | -                                     | 1.229.089                              |
| - Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng  | 1.303.327                             | 1.072.305                              |
| - Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài | 96.524                                | 53.308                                 |
| - Các khoản phải thu khác               | 1.238.318                             | 773.247                                |
|   | <b><u>2.638.169</u></b>               | <b><u>3.127.949</u></b>                |

## 12. Tài sản có khác

|                     | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------|---------------------------------------|--|
| Chi phí chờ phân bổ | 252.273                               | 242.295                                |
| Tài sản Có khác     | 15.839                                | 13.136                                 |
|                     | <b><u>268.112</u></b>                 | <b><u>255.431</u></b>                  |

## 13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

|   | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| <b>Số dư đầu năm</b>                      | <b>6.083</b>                          | <b>202.946</b>                         |
| Chi phí dự phòng trích lập thêm trong năm | -                                     | -                                      |
| Hoàn dự phòng trong năm                   | -                                     | (863)                                  |
| Chuyển quỹ                                | -                                     | (196.000)                              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b><u>6.083</u></b>                   | <b><u>6.083</u></b>                    |

## 14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

|                                 | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------|--|
| Vay NHNN                        |                                       |  |
| - Vay cầm cố các giấy tờ có giá | -                                     | -                                      |
|                                 | <b><u>-</u></b>                       | <b><u>-</u></b>                        |

**15. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

|                                       | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------------|--|
| Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác | 212.918                               | 209.194                                |
| - Bằng VNĐ                            | 6.834                                 | 3.774                                  |
| - Bằng vàng và ngoại tệ               | 206.084                               | 205.420                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác  | 3.843.033                             | 757.521                                |
| - Bằng VNĐ                            | 2.795.069                             | 306.146                                |
| - Bằng vàng và ngoại tệ               | 1.047.964                             | 451.375                                |
| Tiền vay các TCTD khác                | 3.252.517                             | 2.997.460                              |
| - Bằng VNĐ                            | 2.082.175                             | 2.785.000                              |
| - Bằng vàng và ngoại tệ               | 1.170.342                             | 212.460                                |
|                                       | <b><u>7.308.468</u></b>               | <b><u>3.964.175</u></b>                |

**16. Tiền gửi của khách hàng***- Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

|                                       | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------------|--|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn           | 47.774.034                            | 37.892.725                             |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ      | 30.095.511                            | 32.536.087                             |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 17.678.523                            | 5.356.638                              |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn              | 102.749.103                           | 99.714.389                             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ         | 96.671.584                            | 94.559.919                             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 6.077.519                             | 5.154.470                              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng              | 1.407.228                             | 1.215.130                              |
| Tiền kỳ quỹ                           | 19.207.215                            | 29.119.248                             |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ            | 14.210.758                            | 18.115.949                             |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ       | 4.996.457                             | 11.003.299                             |
|                                       | <b><u>171.137.580</u></b>             | <b><u>167.941.492</u></b>              |

*- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:*

|                      | <u>30/6/2015</u><br><i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2014</u><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------|---------------------------------------|--|
| Tiền gửi của TCKT    | 101.165.908                           | 101.696.725                            |
| Tiền gửi của cá nhân | 69.971.672                            | 66.244.767                             |
|                      | <b><u>171.137.580</u></b>             | <b><u>167.941.492</u></b>              |

**17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác**

|                                      | <i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |                               |                                    |
|--------------------------------------|---|-------------------------------|------------------------------------|
|                                      | <i>Tài sản<br/>Triệu đồng</i>                                 | <i>Công nợ<br/>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ròng<br/>Triệu đồng</i> |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>  |   |                               |                                    |
| <i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>  | <b>14.940</b>   | <b>(9.569)</b>                | <b>5.371</b>                       |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -   | (9.569)                       | (9.569)                            |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 14.940  | -                             | 14.940                             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> |   |                               |                                    |
| <i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>  | <b>15.404</b>   | <b>(10.017)</b>               | <b>5.387</b>                       |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -   | (10.017)                      | (10.017)                           |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 15.404  | -                             | 15.404                             |

**18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

|                               | <i>30/6/2015<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Vốn nhận của tổ chức khác (*) | 192.913                         | 224.788                          |
|                               | <b>192.913</b>                  | <b>224.788</b>                   |

(\*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ

**19. Phát hành giấy tờ có giá**

|   |      | <i>30/6/2015<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014<br/>Triệu đồng</i> |
|---|------|---------------------------------|----------------------------------|
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 | (i)  | 2.000.000                       | 2.000.000                        |
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2015 | (ii) | 146.400                         | -                                |
| Giấy tờ có giá khác                     |      | 58                              | 58                               |
|   |      | <b>2.146.458</b>                | <b>2.000.058</b>                 |

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010, lãi suất 12,00%/năm (năm 2014: lãi suất từ 12,00%)

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2015, lãi suất 4,70%/năm

## 20. Các khoản phải trả và công nợ khác

|   | 30/6/2015<br>Triệu đồng | 31/12/2014<br>Triệu đồng |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                   | 530.397                 | 416.111                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài                | 1.103.534               | 5.682.022                |
| Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.11) | 225.725                 | 211.069                  |
|   | <b>1.633.931</b>        | <b>6.098.133</b>         |

## 21. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

|                                       | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015       | -                                | -                               | -                       |
| Chi phí trích lập trong năm           | -                                | -                               | -                       |
| <b>Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>                        | <b>-</b>                |

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|  | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014          | -                                | 220.089                         | 220.089                 |
| Chi phí trích lập trong năm            | -                                | (220.089)                       | (220.089)               |
| <b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>                        | <b>-</b>                |

## 22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

### 22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 30 tháng 6 năm 2015 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.159.393.750** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **11.593.938** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

| Tên chỉ tiêu                   | Dư đầu            | Trích lập        | Sử dụng          | Biến động khác | Dư cuối           |
|--------------------------------|-------------------|------------------|------------------|----------------|-------------------|
| Vốn điều lệ                    | 11.593.938        | -                | -                | -              | 11.593.938        |
| Thặng dư vốn cổ phần           | 338.421           | -                | -                | -              | 338.421           |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 1.080.649         | 235.414          | -                | -              | 1.316.063         |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 547.725           | 117.707          | -                | -              | 665.432           |
| Quỹ khác                       | 172.012           | 210.090          | (53.964)         | -              | 328.138           |
| Lợi nhuận chưa phân phối       | 2.536.891         | 809.425          | (160.630)        | 171            | 3.185.857         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>16.269.636</b> | <b>1.372.636</b> | <b>(214.594)</b> | <b>171</b>     | <b>17.427.849</b> |

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

|                      | 30/6/2015         |                   |               | 31/12/2014        |                   |               |
|----------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|
|                      | Tổng số           | Vốn CP thường     | Vốn CP ưu đãi | Tổng số           | Vốn CP thường     | Vốn CP ưu đãi |
| Vốn góp của cổ đông  | 11.593.938        | 11.593.938        | -             | 11.593.938        | 11.593.938        | -             |
| Thặng dư vốn cổ phần | 338.421           | 338.421           | -             | 338.421           | 338.421           | -             |
|                      | <b>11.932.359</b> | <b>11.932.359</b> | -             | <b>11.932.359</b> | <b>11.932.359</b> | -             |

Đơn vị: triệu đồng

## 22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

|                         | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa           |
|-------------------------|--|----------------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 100% mức vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính  | 10% lợi nhuận sau thuế                 | 25% vốn điều lệ      |

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

## 22.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

|  | 30/6/2015<br>đồng | 30/6/2014<br>đồng |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế   | 1.372.636.024.136 | 1.255.328.186.356 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 1.159.393.750     | 1.125.625.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                    | <b>1.184</b>      | <b>1.115</b>      |

## 22.4. Cổ phiếu:

|  | 30/6/2015     | 30/6/2014     |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |               |               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.159.393.750 | 1.125.625.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.159.393.750 | 1.125.625.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |               |               |
| - Cổ phiếu phổ thông                   |               |               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |               |               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.159.393.750 | 1.125.625.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.159.393.750 | 1.125.625.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |               |               |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                | <i>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/6/2015<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi          | 118.672   | 43.771  |
| Thu nhập lãi cho vay           | 3.927.153   | 3.887.721   |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán  | 2.535.241   | 2.552.213   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 56.296  | 63.644  |
| Thu khác từ nghiệp vụ bảo lãnh | 295.939   | 250.134   |
|                                | <b>6.933.301</b>                                      | <b>6.797.483</b>                                      |

**2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <i>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/6/2015<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|---|
| Trả lãi tiền gửi                 | 2.712.588   | 2.842.131   |
| Trả lãi tiền vay                 | 141.934   | 242.815   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 122.964   | 120.003   |
| Chi phí lãi khác                 | 85.132  | 41.431  |
|                                  | <b>3.062.618</b>                                      | <b>3.246.380</b>                                      |

**3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                       | <i>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/6/2015<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |   |   |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt        | 151.942   | 123.105   |
| Các dịch vụ khác                      | 51.008  | 37.984  |
|                                       | <b>202.950</b>  | <b>161.089</b>  |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |   |   |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt        | (40.843)  | (37.110)  |
| Các dịch vụ khác                      | (5.660)   | (6.021)   |
|                                       | <b>(46.503)</b>                                       | <b>(43.131)</b>                                       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>156.447</b>  | <b>117.958</b>  |

#### 4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|---|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>       |  |  |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                    | 92.342                                       | 85.952                                       |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | 50.556                                       | 144.123                                      |
|   | <b>142.898</b>                               | <b>230.075</b>                               |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>           |  |  |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                    | (42.734)                                     | (4.511)                                      |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | (59.799)                                     | (162.801)                                    |
|   | <b>(102.533)</b>                             | <b>(167.312)</b>                             |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>40.365</b>                                | <b>62.763</b>                                |

#### 5. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|---|--|--|
| <b>Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                            |  |  |
| Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn                                   | 255.031                                      | 81.804                                       |
| Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | (197.607)                                    | (12.404)                                     |
|   | <b>57.424</b>                                | <b>69.400</b>                                |
| <b>Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b> |  |  |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư  | (1.648)                                      | (110.509)                                    |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác   | (39.600)                                     | (8.328)                                      |
|   | <b>(41.248)</b>                              | <b>(118.837)</b>                             |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                      | <b>16.176</b>                                | <b>(49.437)</b>                              |

#### 6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

|                              | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--|--|
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý | 287.904                                      | 135.574                                      |
| Thu từ hoạt động ủy thác     | 5.006  | 11.184                                       |
| Thu nhập/(Chi phí) khác      | 19.988                                       | 13.933                                       |
|                              | <b>312.898</b>                               | <b>160.691</b>                               |

**7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|--|--|--|
| Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con  | 10.116                                       | -  |
| Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con  | -  | 3.320  |
| Cổ tức các năm trước chuyển về từ công ty liên kết | -  | -  |
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 24.227                                       | 24.475                                       |
|  | <b>34.343</b>                                | <b>27.795</b>                                |

**8. Chi phí hoạt động**

|   | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|---|--|--|
| Chi phí lương và phụ cấp                                      | 695.575                                      | 645.492                                      |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ                                  | 133.829                                      | 129.815                                      |
| Chi phí hoạt động khác  |  |  |
| <i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>                  | 64.268                                       | 63.287                                       |
| <i>Chi cho hoạt động quản lý, công vụ chung</i>               | 19.966                                       | 25.265                                       |
| <i>Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ</i>                     | 206.343                                      | 129.847                                      |
| <i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i> | 46.086                                       | 35.437                                       |
| <i>Chi phí hoạt động khác</i>                                 | 318.417                                      | 350.815                                      |
|   | <b>1.484.484</b>                             | <b>1.379.958</b>                             |

**9. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên**

|   | Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015<br>Triệu đồng |
|---|---|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 6.310   |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                         |   |
| 1. Lương  | 395.873   |
| 2. Thưởng   | 181.221   |
| 3. Thu nhập khác  | 118.480   |
| <b>Tổng thu nhập</b>  | <b>695.575</b>                                      |
| Tiền lương bình quân tháng                                  | 10,46   |
| Thu nhập bình quân tháng                                    | 18,37   |



## 10. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

|  | Từ 01/01/2015<br>đến 30/6/2015<br>Triệu đồng | Từ 01/01/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|--|--|--|
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD      | -  | (39.378)                                     |
| Chi phí dự phòng rủi ro  | (1.194.653)                                  | (937.188)                                    |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng | -  | (11.040)                                     |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá khác                     | -  | 98.863                                       |
|  | <b>(1.194.653)</b>                           | <b>(888.743)</b>                             |

## 11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

|                    | Đơn vị: triệu đồng |                    |                  | Số dư cuối kỳ  |
|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|----------------|
|                    | Số dư đầu kỳ       | Phát sinh trong kỳ |                  |                |
|                    |                    | Số phải nộp        | Số đã nộp        |                |
| Thuế GTGT          | 4.793              | 30.868             | (31.356)         | 4.305          |
| Thuế TNDN          | 162.011            | 379.140            | (322.380)        | 218.771        |
| Các loại thuế khác | 44.265             | 134.210            | (175.826)        | 2.649          |
|                    | <b>211.069</b>     | <b>544.218</b>     | <b>(529.562)</b> | <b>225.725</b> |

## 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% (năm 2014: 22%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

|  | 30/6/2015<br>Triệu đồng | 30/6/2014<br>Triệu đồng |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                       | <b>1.751.775</b>        | <b>1.602.172</b>        |
| <i>Trừ:</i>  |                         |                         |
| - Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)                              | (34.343)                | (27.795)                |
| - KQKD của chi nhánh nước ngoài  | (7.716)                 | (14.096)                |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ khác                             | 80                      | 81                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam</b> | <b>1.709.796</b>        | <b>1.560.362</b>        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 22% (i)             | 376.156                 | 343.279                 |
| Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)                          | 2.984                   | 3.564                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)</b>                            | <b>379.140</b>          | <b>346.843</b>          |
| Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược                       | -                       | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>                             | <b>379.140</b>          | <b>346.843</b>          |

### 13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

|  | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------------|--|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ                           | 1.131.963                             | 1.217.275                              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                      | 3.064.495                             | 6.067.482                              |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng | 10.972.036                            | 10.535.164                             |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng                          | 5.474.434                             | 1.791.676                              |
|  | <b>20.642.928</b>                     | <b>19.611.597</b>                      |

### V- Các thông tin khác

#### 1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

| Chỉ tiêu                                  | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------------|--|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>             | <b>73.359.684</b>                     | <b>77.997.450</b>                      |
| + Bảo lãnh vay vốn                        | 195.579                               | 237.494                                |
| + Cam kết trong nghiệp vụ LC              | 42.843.453                            | 49.827.249                             |
| + Bảo lãnh khác                           | 30.320.652                            | 27.932.707                             |
| <b>II. Các cam kết giao dịch hối đoái</b> | <b>12.164.482</b>                     | <b>16.074.897</b>                      |
| + Cam kết mua ngoại tệ                    | 1.692.637                             | 2.241.975                              |
| + Cam kết bán ngoại tệ                    | 755.682                               | 2.764.414                              |
| + Cam kết giao dịch hoán đổi              | 9.716.163                             | 11.068.508                             |
| + Cam kết giao dịch tương lai             | -                                     | -                                      |
| <b>III. Các cam kết khác</b>              | <b>3.398.597</b>                      | <b>283.856</b>                         |
| + Cam kết cho vay không hủy ngang         | -                                     | -                                      |
| + Cam kết khác                            | 3.398.597                             | 283.856                                |

#### Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể

hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                             | <i>30/6/2015</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|--|
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 7.512.677                             | 7.309.817                              |
| Bảo lãnh vay vốn            | 195.579                               | 237.494                                |
| Bảo lãnh dự thầu            | 1.758.405                             | 1.421.755                              |
| Bảo lãnh thanh toán         | 3.273.619                             | 3.150.681                              |
| Bảo lãnh khác               | 17.775.951                            | 16.050.454                             |
| Cam kết thư tín dụng        | 42.843.453                            | 49.827.249                             |
|                             | <b>73.359.684</b>                     | <b>77.997.450</b>                      |

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                    | <i>Quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i>   |
|---|----------------|--|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long  | Công ty con    | Mua trái phiếu<br>Hoạt động tiền gửi<br>Hoạt động khác   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB   | Công ty con    | Hoạt động ủy thác đầu tư<br>Cấp bổ sung vốn điều lệ<br>Hoạt động tiền gửi                                      |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản | Công ty con    | Hoạt động tiền gửi<br>Hoạt động ủy thác đầu tư<br>Hoạt động cho vay<br>Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                       | <i>Quan hệ</i>   | <i>Các giao dịch</i>   | <i>Phải thu<br/>Triệu đồng</i>       | <i>(Phải trả)<br/>Triệu đồng</i> |
|--|------------------|--|--------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB             | Công ty con      | Vốn điều lệ<br>Tiền gửi<br>Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn<br>Ủy thác đầu tư | 971.109<br>-<br>-<br>-               | -<br>(107.346)<br>-<br>(3.000)   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB      | Công ty con      | Vốn điều lệ<br>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn<br>Ủy thác đầu tư                  | 323.795<br>-<br>400.000              | -<br>(3.603)<br>-                |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB | Công ty con      | Vốn điều lệ<br>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn<br>Ủy thác đầu tư<br>Cho vay       | 1.082.689<br>-<br>443.919<br>165.899 | -<br>(139.976)<br>-<br>-         |
| Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội          | Công ty liên kết | Vốn góp<br>Hợp đồng tạm ứng bảo hiểm   | 258.591<br>-                         | -<br>-                           |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                       | <i>Quan hệ</i>   | <i>Các giao dịch</i>   | <i>Phải thu<br/>Triệu đồng</i>       | <i>(Phải trả)<br/>Triệu đồng</i> |
|--|------------------|--|--------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB             | Công ty con      | Vốn điều lệ<br>Tiền gửi<br>Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn<br>Ủy thác đầu tư | 971.109<br>-<br>-<br>-               | -<br>(439.183)<br>-<br>(3.000)   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB      | Công ty con      | Vốn điều lệ<br>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn<br>Ủy thác đầu tư                  | 164.520<br>-<br>400.000              | -<br>(1.172)<br>-                |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB | Công ty con      | Vốn điều lệ<br>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn<br>Ủy thác đầu tư<br>Cho vay       | 1.082.689<br>-<br>498.620<br>228.195 | -<br>(136.748)<br>-<br>-         |
| Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội          | Công ty liên kết | Vốn góp<br>Hợp đồng tạm ứng bảo hiểm   | 258.591<br>-                         | -<br>-                           |

### 3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

#### 3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phải sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

|            | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết thư tín dụng | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|---------------|--------------------------|----------------------------------|
| Trong nước | 108.001.149        | 170.224.804   | 42.837.455               | 60.526.311                       |
| Nước ngoài | 2.494.631          | 912.776       | 5.998                    | -                                |

### 3.2. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

| <b>30 tháng 6 năm 2015</b>  | <i>Miền Bắc<br/>Triệu đồng</i> | <i>Miền Trung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Miền Nam<br/>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản                     | 149.928.408                    | 10.501.814                       | 37.990.426                     | 3.304.882                        | 201.725.530                     |
| Nợ phải trả                 | 93.382.710                     | 18.932.344                       | 66.084.477                     | 5.898.150                        | 184.297.681                     |
| Tài sản cố định             | 1.269.677                      | 63.162                           | 164.372                        | 46.450                           | 1.543.661                       |
| Doanh thu                   | 4.283.852                      | 741.007                          | 2.436.255                      | 123.029                          | 7.584.143                       |
| Chi phí                     | 2.814.900                      | 663.621                          | 2.238.533                      | 115.314                          | 5.832.368                       |
| Lợi nhuận trước thuế        | 1.468.951                      | 77.386                           | 197.722                        | 7.716                            | 1.751.775                       |
| <hr/>                       |                                |                                  |                                |                                  |                                 |
| <b>31 tháng 12 năm 2014</b> | <i>Miền Bắc<br/>Triệu đồng</i> | <i>Miền Trung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Miền Nam<br/>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
| Tài sản                     | 154.113.299                    | 9.423.975                        | 32.476.092                     | 2.397.701                        | 198.411.067                     |
| Nợ phải trả                 | 138.151.027                    | 9.425.857                        | 32.213.732                     | 2.350.817                        | 182.141.433                     |
| Tài sản cố định             | 1.509.726                      | 19.909                           | 57.675                         | 5.569                            | 1.592.879                       |
| Doanh thu                   | 8.871.769                      | 1.394.983                        | 4.182.787                      | 163.682                          | 14.613.221                      |
| Chi phí                     | 6.340.769                      | 1.303.602                        | 3.830.406                      | 135.886                          | 11.610.663                      |
| Lợi nhuận trước thuế        | 2.530.999                      | 91.381                           | 352.381                        | 27.796                           | 3.002.557                       |

3.3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh (chính yếu)

|  | Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp<br>Triệu VND | Đầu tư<br>Triệu VND | Hoạt động liên ngân hàng<br>Triệu VND | Hoạt động chung không phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|---|---------------------|---------------------------------------|--|------------------------|
| <b>30 tháng 6 năm 2015</b>                                   |   |                     |                                       |  |                        |
| <b>Tài sản</b>   | <b>113.019.728</b>                              | <b>47.979.601</b>   | <b>18.581.753</b>                     | <b>22.144.448</b>                          | <b>201.725.530</b>     |
| Tiền mặt   | 205.862   | -                   | -                                     | 926.101                                    | 1.131.963              |
| Tài sản cố định  | -   | -                   | -                                     | 1.543.661                                  | 1.543.661              |
| Tài sản khác   | 112.813.866                                     | 47.979.601          | 18.581.753                            | 19.674.686                                 | 199.049.906            |
| <b>Nợ phải trả</b>   | <b>171.330.493</b>                              | <b>2.146.458</b>    | <b>7.308.468</b>                      | <b>3.512.262</b>                           | <b>184.297.681</b>     |
| Nợ phải trả khách hàng bên ngoài                             | 171.330.493                                     | 2.146.458           | 7.308.468                             | -  | 180.785.419            |
| Nợ phải trả nội bộ   | -   | -                   | -                                     | 530.397                                    | 530.397                |
| Nợ phải trả khác   | -   | -                   | -                                     | 2.981.865                                  | 2.981.865              |
| <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b> |   |                     |                                       |  |                        |
| <b>Doanh thu</b>   | <b>6.849.508</b>                                | <b>2.312.383</b>    | <b>398.944</b>                        | <b>358.247</b>                             | <b>9.919.082</b>       |
| Doanh thu lãi  | 6.314.677                                       | 2.275.413           | 397.962                               | 280.188                                    | 9.268.240              |
| <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>                 | <i>4.000.098</i>                                | <i>2.255.053</i>    | <i>397.962</i>                        | <i>280.188</i>                             | <i>6.933.301</i>       |
| <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>                               | <i>2.314.579</i>                                | <i>20.360</i>       | -                                     | -  | <i>2.334.939</i>       |
| Doanh thu lãi từ hoạt động dịch vụ                           | 158.978   | -                   | 982                                   | 42.990                                     | 202.950                |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                       | 375.853   | 36.970              | -                                     | 35.069                                     | 447.892                |
| <b>Chi phí</b>   | <b>(5.417.357)</b>                              | <b>(1.167.502)</b>  | <b>(168.835)</b>                      | <b>(218.960)</b>                           | <b>(6.972.654)</b>     |
| Chi phí lãi  | (4.005.432)                                     | (1.140.360)         | (166.634)                             | (85.131)                                   | (5.397.557)            |
| <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>                      | <i>(1.690.853)</i>                              | <i>(1.120.000)</i>  | <i>(166.634)</i>                      | <i>(85.131)</i>                            | <i>(3.062.618)</i>     |
| <i>Chi phí lãi nội bộ</i>                                    | <i>(2.314.579)</i>                              | <i>(20.360)</i>     | -                                     | -  | <i>(2.334.939)</i>     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | -   | -                   | -                                     | (133.829)                                  | (133.829)              |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh         | (1.411.925)                                     | (27.142)            | (2.201)                               | -  | (1.441.268)            |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>      | <b>1.432.151</b>                                | <b>1.144.881</b>    | <b>230.109</b>                        | <b>139.287</b>                             | <b>2.946.428</b>       |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>                               | <b>(913.237)</b>                                | <b>(281.416)</b>    | <b>-</b>                              | <b>-</b>                                   | <b>(1.194.653)</b>     |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                            | <b>518.914</b>                                  | <b>863.465</b>      | <b>230.109</b>                        | <b>139.287</b>                             | <b>1.751.775</b>       |

### 3 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014 tăng 119.356 triệu đồng tương đương mức 14,04% do các nguyên nhân sau:

| Khoản mục có biến động lớn  | Ảnh hưởng                    |                            |
|---|------------------------------|----------------------------|
|   | Lợi nhuận trước thuế<br>đồng | Lợi nhuận sau thuế<br>đồng |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm  | (284.032)                    | (221.545)                  |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ   | 132.624                      | 103.447                    |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối  | (35.081)                     | (27.363)                   |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi, lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn | 85.666                       | 66.819                     |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác  | 98.679                       | 76.970                     |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần  | 4.373                        | 4.373                      |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động   | (17.695)                     | (13.802)                   |
| Tăng/(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  | 134.822                      | 105.162                    |
| <b>Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh</b>  | <b>119.356</b>               | <b>94.061</b>              |

### 4 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



## 5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

### 5.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2014/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|  | Quá hạn                    |                           |                            |                             |
|--|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|  | Dưới 90 ngày<br>triệu đồng | 91-180 ngày<br>triệu đồng | 181-360 ngày<br>triệu đồng | Trên 360 ngày<br>triệu đồng |
| <b>TÀI SẢN</b>   |                            |                           |                            |                             |
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>           |                            |                           |                            | <b>274.323</b>              |
| - Tiền.vàng gửi tại TCTD khác  | -                          | -                         | -                          | 196.000                     |
| - Cho vay các TCTD khác  | -                          | -                         | -                          | 78,323                      |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | -                          | -                         | -                          | -                           |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | -                          | -                         | -                          | -                           |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>2.719.055</b>           | <b>734.819</b>            | <b>533.703</b>             | <b>989.420</b>              |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | -                          | -                         | -                          | <b>280.000</b>              |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                 | -                          | -                         | -                          | -                           |
| - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                            | -                          | -                         | -                          | 280.000                     |
| <b>Tài sản có khác</b>   | -                          | -                         | -                          | <b>6.083</b>                |
| - Các khoản phải thu   | -                          | -                         | -                          | -                           |
| - Các khoản lãi, phí phải thu  | -                          | -                         | -                          | -                           |
| - Tài sản Có khác  | -                          | -                         | -                          | 6,083                       |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.719.055</b>           | <b>734.819</b>            | <b>533.703</b>             | <b>1.549.826</b>            |

## 5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|  | Lãi suất được định giá lại trong vòng |                                   |                     |                   |                   |                    | Tổng               |
|--|---------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|  | Quá hạn                               | Không bị định giá lại<br>lãi suất | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng    | Từ 3 - 6 tháng    | Từ 6 - 12 tháng    |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                                       |                                   |                     |                   |                   |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                               | -                                     | 1.131.963                         | -                   | -                 | -                 | -                  | 1.131.963          |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                                     | -                                 | 3.064.495           | -                 | -                 | -                  | 3.064.495          |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác           | 274.323                               | -                                 | 10.685.963          | 2.452.710         | 3.283.418         | -                  | 18.696.414         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                               | -                                     | -                                 | -                   | 463.173           | 1.895.340         | 2.756.768          | 5.109.704          |
| Cho vay khách hàng (*)                                   | 4.976.997                             | -                                 | 9.314.723           | 56.959.173        | 26.300.215        | 9.037.639          | 110.495.781        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                   | 280.000                               | 400.000                           | 7.372.765           | 3.245.628         | 8.343.439         | 8.580.055          | 50.301.327         |
| Các công cụ tài chính phải sinh                          | -                                     | -                                 | 5.371               | -                 | -                 | -                  | 5.371              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                              | -                                     | 3.363.211                         | -                   | -                 | -                 | -                  | 3.363.211          |
| Tài sản cố định  | -                                     | 1.543.661                         | -                   | -                 | -                 | -                  | 1.543.661          |
| Tài sản Có khác (*)                                      | -                                     | 5.473.190                         | -                   | -                 | -                 | -                  | 5.473.190          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | <b>5.531.320</b>                      | <b>11.912.025</b>                 | <b>30.443.317</b>   | <b>63.120.685</b> | <b>39.822.412</b> | <b>20.374.462</b>  | <b>204.300.398</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                                       |                                   |                     |                   |                   |                    |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | -                                     | -                                 | 4.720.700           | 338.102           | 175.318           | 4.724              | 7.308.468          |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                                     | -                                 | 53.417.764          | 53.549.849        | 27.122.913        | 23.514.887         | 171.137.580        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro | -                                     | -                                 | -                   | 692               | 1.188             | 9.741              | 192.913            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                                     | -                                 | 146.458             | -                 | -                 | -                  | 2.146.458          |
| Các khoản nợ khác (*)                                    | -                                     | 3.512.262                         | -                   | -                 | -                 | -                  | 3.512.262          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                  | <b>-</b>                              | <b>3.512.262</b>                  | <b>58.284.922</b>   | <b>53.888.643</b> | <b>27.299.419</b> | <b>23.529.352</b>  | <b>184.297.681</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi<br/>suất nội bảng</b>      | <b>5.531.320</b>                      | <b>8.399.763</b>                  | <b>(27.841.605)</b> | <b>9.232.042</b>  | <b>12.522.993</b> | <b>(3.154.890)</b> | <b>20.002.717</b>  |

(\*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

## 5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác, Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

|   | <i>USD được quy đổi</i> | <i>EUR được quy đổi</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i> | <i>Đơn vị: triệu đồng</i><br><i>Tổng</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--|
| <b>Tài sản</b>  |                         |                         |                                       |  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                            | 168.075                 | 37.732                  | 14.748                                | 220.555                                  |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | 1.014.807               | -                       | 63.698                                | 1.078.505                                |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác           | 6.339.001               | 714.761                 | 175.324                               | 7.229.086                                |
| Chứng khoán kinh doanh                                | -                       | -                       | -                                     | -  |
| Cho vay khách hàng                                    | 20.172.132              | 122.901                 | 191.226                               | 20.486.259                               |
| Chứng khoán đầu tư                                    | -                       | -                       | -                                     | -  |
| Các công cụ tài chính phái sinh                       | 841.532                 | 460.613                 | (21.143)                              | 1.281.002                                |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                               | -                       | 640                     | -                                     | 640                                      |
| Tài sản cố định                                       | 2.301                   | -                       | 3.374                                 | 5.675                                    |
| Các tài sản Có khác                                   | 241.648                 | 1.463                   | 9.166                                 | 252.277                                  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                   | <b>28.779.496</b>       | <b>1.338.110</b>        | <b>436.393</b>                        | <b>30.553.999</b>                        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                         |                         |                                       |  |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                     | 2.323.644               | 17                      | 100.728                               | 2.424.389                                |
| Tiền gửi của khách hàng                               | 27.320.590              | 1.367.119               | 105.355                               | 28.793.064                               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -                       | -                       | -                                     | -  |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                       | -                       | -                                     | -  |
| Các khoản nợ khác                                     | 209.157                 | 11.976                  | 59.696                                | 280.829                                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                               | <b>29.853.391</b>       | <b>1.379.112</b>        | <b>265.779</b>                        | <b>31.498.282</b>                        |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                           | (1.073.895)             | (41.002)                | 170.614                               | (944.283)                                |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                         | 499.898                 | -                       | 182.520                               | 499.898                                  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>             | <b>(573.997)</b>        | <b>(41.002)</b>         | <b>170.614</b>                        | <b>(444.385)</b>                         |

## 5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 5.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

**Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:**

*Đơn vị: triệu đồng*

|   | Quá hạn          | Trong hạn           |                     |                   |                   |                   | Tổng               |
|---|------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|   |                  | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      | Từ 3 - 12 tháng   | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                     |                     |                   |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                            | -                | 1.131.963           | -                   | -                 | -                 | -                 | 1.131.963          |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | -                | 3.064.495           | -                   | -                 | -                 | -                 | 3.064.495          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                 | 274.323          | 10.685.963          | 2.452.710           | 3.283.418         | -                 | 2.000.000         | 18.696.414         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                            | -                | -                   | 463.174             | 4.652.108         | 3.968.985         | 1.140.718         | 10.224.985         |
| Cho vay khách hàng                                    | 4.976.997        | 6.367.098           | 28.005.963          | 33.893.987        | 26.820.668        | 10.431.068        | 110.495.781        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                | 280.000          | 7.772.765           | 3.245.628           | 16.923.494        | 19.668.370        | 2.411.070         | 50.301.327         |
| Công cụ tài chính phái sinh                           | -                | 5.371               | -                   | -                 | -                 | -                 | 5.371              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                           | -                | -                   | -                   | -                 | -                 | 3.363.211         | 3.363.211          |
| Tài sản cố định                                       | -                | -                   | -                   | -                 | -                 | 1.543.661         | 1.543.661          |
| Tài sản Cố khác (*)                                   | 6.083            | 4.537.649           | -                   | 929.458           | -                 | -                 | 5.473.190          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                   | <b>5.537.403</b> | <b>33.565.304</b>   | <b>34.167.475</b>   | <b>59.682.465</b> | <b>50.458.023</b> | <b>20.889.728</b> | <b>204.300.398</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                  |                     |                     |                   |                   |                   |                    |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                     | -                | 4.720.700           | 338.102             | 180.042           | 69.624            | 2.000.000         | 7.308.468          |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -                | 50.076.146          | 46.866.613          | 46.627.858        | 18.883.727        | 8.683.236         | 171.137.580        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -                | -                   | 692                 | 10.929            | 181.292           | -                 | 192.913            |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                | 146.458             | -                   | -                 | -                 | 2.000.000         | 2.146.458          |
| Các khoản nợ khác (*)                                 | -                | 1.878.331           | -                   | 1.633.931         | -                 | -                 | 3.512.262          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                               | <b>-</b>         | <b>56.821.635</b>   | <b>47.205.407</b>   | <b>48.452.760</b> | <b>19.134.643</b> | <b>12.683.236</b> | <b>184.297.681</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                     | <b>5.537.403</b> | <b>(23.256.331)</b> | <b>(13.037.932)</b> | <b>11.229.705</b> | <b>31.323.380</b> | <b>8.206.492</b>  | <b>20.002.717</b>  |

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## 6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

*Đơn vị: triệu đồng*

|                                       | <i>Giá trị ghi sổ</i>   |                             |                            |                        |  |                                 | <i>Giá trị hợp lý</i> |
|---------------------------------------|---|-----------------------------|----------------------------|------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|
|                                       | <i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh</i> | <i>Giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>Cho vay và phải thu</i> | <i>Sẵn sàng để bán</i> | <i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i> | <i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i> |                       |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý            | 1.131.963   | -                           | -                          | -                      | -  | 1.131.963                       | 1.131.963             |
| Tiền gửi tại NHNN                     | -   | -                           | 3.064.495                  | -                      | -  | 3.064.495                       | 3.064.495             |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | -   | -                           | 18.696.414                 | -                      | -  | 18.696.414                      | *                     |
| Chứng khoán kinh doanh                | 10.224.985  | -                           | -                          | -                      | -  | 10.224.985                      | *                     |
| Cho vay khách hàng                    | -   | -                           | 110.495.781                | -                      | -  | 110.495.781                     | *                     |
| Các công cụ tài chính phái sinh       | 5.371   | -                           | -                          | -                      | -  | 5.371                           | *                     |
| Chứng khoán đầu tư – góp              | -   | 7.912.910                   | -                          | 42.388.417             | -  | 50.301.327                      | *                     |
| Góp vốn đầu tư dài hạn – góp          | -   | -                           | -                          | 3.363.211              | -  | 3.363.211                       | *                     |
| Tài sản tài chính khác                | -   | -                           | 3.907.785                  | -                      | -  | 3.907.785                       | (*)                   |
|                                       | <b>11.362.319</b>   | <b>7.912.910</b>            | <b>136.164.475</b>         | <b>45.751.628</b>      | -  | <b>201.191.332</b>              | <b>(*)</b>            |

(\*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2 *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

|   | Giá trị ghi sổ   |                      |                    |                 |   |                          | Giá trị hợp lý |
|---|--|----------------------|--------------------|-----------------|---|--------------------------|----------------|
|   | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Đi vay và phải trả | Sẵn sàng để bán | Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ |                |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | -  | -                    | -                  | -               | 7.308.468   | 7.308.468                | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -  | -                    | -                  | -               | 171.137.580                                       | 171.137.580              | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -  | -                    | -                  | -               | 192.913   | 192.913                  | (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -  | -                    | -                  | -               | 2.146.458   | 2.146.458                | (*)            |
| Các khoản nợ tài chính khác                           | -  | -                    | -                  | -               | 2.655.486   | 2.655.486                | (*)            |
|   | -  | -                    | -                  | -               | <b>183.440.905</b>                                | <b>183.440.905</b>       | <b>(*)</b>     |

(\*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

**7. Dữ liệu tương ứng**

|  | 30/6/2014<br>(đã được trình bày trước<br>đây)<br>Triệu đồng | Trình bày lại theo<br>thông tư 49<br>Triệu đồng | 30/6/2014<br>(được trình bày lại)<br>Triệu đồng |
|--|---|---|---|
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG</b>  |   |   |   |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự  | 6.547.349   | 250.134   | 6.797.483                                       |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>  | <b>3.300.969</b>  | <b>250.134</b>                                  | <b>3.551.103</b>                                |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  | 411.223   | (250.134)                                       | 161.089   |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ   | 368.092   | (250.134)                                       | 117.958   |
| <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>   | <b>3.870.869</b>  | <b>-</b>  | <b>3.870.869</b>                                |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG</b>  |   |   |   |
| Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được  | 6.928.812   | 250.134   | 7.178.946                                       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 368.092   | (250.134)                                       | 117.958   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>2.977.132</b>  | <b>-</b>  | <b>2.977.132</b>                                |

8. Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

|     | 30/6/2015<br>đồng | 30/6/2014<br>đồng |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 21.673,00         | 21.246,00         |
| EUR | 24.246,00         | 25.857,00         |
| GBP | 34.057,00         | 33.093,00         |
| JPY | 176,00            | 178,00            |
| CHF | 23.330,00         | 21.466,00         |
| AUD | 16.540,00         | 17.340,00         |
| CAD | 17.419,00         | 18.299,00         |
| SGD | 16.084,00         | 16.080,00         |
| KHR | 5,27              | 5,22              |
| THB | 630,00            | 646,00            |
| SEK | 2.600,00          | 2.713,00          |
| LAK | 2,65              | 2,63              |

Người lập:



Bà Lê Khánh Hằng  
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người soát xét:



Bà Lê Thị Lợi  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công  
Tổng Giám đốc